

# Mô tả thực trạng và một số yếu tố liên quan đến stress, trầm cảm và lo âu ở nhân viên điều dưỡng khối nội tại Bệnh viện Trung ương Quân đội 108

## Situation and some factors related to stress, depression and anxiety of nurses working in the departments of internal medicine of 108 Military Central Hospital

Nguyễn Bạch Ngọc\*, Vũ Mai Lan\*\*,  
Nguyễn Thị Kim Phụng\*\*, Nguyễn Thị Nhiên\*\*,  
Bùi Ngọc Huệ\*\*, Nguyễn Thị Kim Ngọc\*, Bùi Thị Huệ\*\*

\*Trường Đại học Thăng Long,  
\*\*Bệnh viện Trung ương Quân đội 108

### Tóm tắt

**Mục tiêu:** Mô tả thực trạng stress, trầm cảm, lo âu và phân tích một số yếu tố liên quan tới stress ở các điều dưỡng viên khối nội tại Bệnh viện Trung ương Quân đội 108 năm 2019. **Đối tượng và phương pháp:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang có phân tích đã được thực hiện ở 347 điều dưỡng, tuổi 22 - 53, đang làm việc tại các khoa nội. Thang đánh giá trầm cảm, lo âu và stress DASS 21, bảng hỏi stress công việc và bảng hỏi bán cấu trúc được sử dụng làm công cụ phỏng vấn trực tiếp các đối tượng nghiên cứu. **Kết quả:** Điều dưỡng tuổi 31 - 50 chiếm phần lớn (62,6%), nam 33,1%, nữ 66,9%. Tỷ lệ đối tượng nghiên cứu bị stress, trầm cảm và lo âu tương ứng là 19,6%, 24,5% và 43,2%, trong đó, đối tượng bị stress, trầm cảm và lo âu ở mức nặng và rất nặng tương ứng là 4,4%, 2,9% và 11%. Phân tích hồi quy logistic đa biến đã tìm thấy một số yếu tố liên quan đến stress của các đối tượng nghiên cứu gồm đối mặt với cái chết của người bệnh ( $p < 0,05$ ), bạo lực bệnh viện ( $p < 0,001$ ), stress công việc ( $p < 0,001$ ), mức độ lắng nghe của cấp trên ( $p < 0,01$ ). **Kết luận:** Tình trạng stress, trầm cảm và lo âu ở các điều dưỡng viên là đáng lo ngại. Cần có các biện pháp can thiệp tác động vào các yếu tố liên quan tới stress để sớm cải thiện sức khỏe tinh thần cho các đối tượng này.

**Từ khoá:** Sức khỏe tinh thần, stress, trầm cảm, lo âu, điều dưỡng viên.

### Summary

**Objective:** To describe the situation of stress, depression and anxiety in the study subjects and analyze some stress-related factors in the nurses working in the departments of internal medicine of 108 Military Central Hospital in 2019. **Subject and method:** An analytical cross-sectional study was conducted in 347 nurses, aged 22 - 53 years, working in the departments of internal medicine. The DASS 21 scale, brief job stress questionnaire (BJSQ) and semi-structured questionnaire were used to evaluate depression, anxiety and stress and job stress of the study subjects. **Result:** Nurses aged 31 - 50 accounted for the majority (62.6%), male 33.1%, female

Ngày nhận bài: 22/10/2019, ngày chấp nhận đăng: 28/10/2019

Người phản hồi: Vũ Mai Lan, Email: lanmary73@gmail.com - Bệnh viện Trung ương Quân đội 108

66.9%. The percentage of study subjects suffering from stress, depression and anxiety were 19.6%, 24.5% and 43.2%, respectively, of which, the rate of stress, depression and anxiety at very serious and very heavy level were 4.4%, 2.9% and 11%, respectively. The multivariate logical regression analysis found a number of stress-related factors for the subjects including the death of the patient ( $p<0.05$ ), hospital violence ( $p<0.001$ ), job stress ( $p<0.001$ ), level of listening by superiors ( $p<0.01$ ). *Conclusion:* Nursing stress, depression and anxiety are worrisome. Thus, interventions that affect stress factors are needed to early improve the mental health of these subjects.

*Keywords:* Mental health, stress, depression, anxiety, nursing.

## 1. Đặt vấn đề

Theo định nghĩa của Tổ chức Y tế Thế giới, sức khỏe tinh thần là một cuộc sống thật sự thoải mái, đạt được niềm tin vào giá trị bản thân, vào phẩm giá và giá trị của người khác, có khả năng ứng xử bằng cảm xúc, hành vi hợp lý trước mọi tình huống, khả năng tạo dựng, duy trì và phát triển thoả đáng các mối quan hệ và khả năng tự hàn gắn để duy trì cân bằng sau các sang chấn tâm lý hoặc stress. Như vậy, sức khỏe tinh thần là một cấu phần quan trọng trong đời sống của mỗi con người.

Rối loạn sức khỏe tinh thần đang là mối lo ngại không chỉ ở một quốc gia nào, mà đang ở cấp độ toàn cầu, ở cả các nước phát triển và đang phát triển, nước giàu hay nghèo. Năm 2017, toàn thế giới có 13% người bị các rối loạn tâm thần, tương đương 970 triệu người. Trong đó, tỷ lệ người bị trầm cảm là 3,5%, lo âu là 3,8%. Phụ nữ có xu hướng bị rối loạn sức khỏe tâm thần nhiều hơn nam giới. Ước tính, các bệnh tâm thần kinh và stress chiếm khoảng 32,4% số năm sống với tình trạng tàn tật (YLDs) và 13% số năm sống tàn tật hiệu chỉnh (DALYs) [13].

Các yếu tố quyết định sức khỏe tinh thần và rối loạn tâm thần không chỉ bao gồm các thuộc tính riêng lẻ như khả năng làm chủ suy nghĩ, cảm xúc, hành vi và tương tác với người khác, mà còn các yếu tố điều kiện làm việc, xã hội, văn hóa, kinh tế, chính trị và môi trường như chính sách quốc gia, bảo vệ xã hội, mức sống, hỗ trợ xã hội của cộng đồng [11].

Việt Nam đã trải qua cuộc chiến tranh kéo dài nhiều năm, tiếp đến là sự chuyển đổi phương thức quản lý kinh tế từ bao cấp sang hạch toán với sự cạnh tranh ngày càng khốc liệt giữa các doanh nghiệp trong phạm vi quốc gia và quốc tế. Bên cạnh những tác động tích cực của sự chuyển đổi này đến nền kinh tế của đất nước, không tránh khỏi những tác động tiêu cực tới đời sống xã hội. Đối với sức khỏe, đó là những sang chấn tâm lý, tác động đặc biệt tới người lao động và gia đình họ.

Tại Việt Nam, nghiên cứu gánh nặng bệnh tật và thương tích năm 2008 đã chỉ ra rằng các rối loạn tâm thần kinh là những nguyên nhân hàng đầu của gánh nặng bệnh tật. Gần 15% dân số (tương đương khoảng 13,5 triệu người) Việt Nam đang mắc các rối loạn tâm thần phổ biến và khoảng 3 triệu người mắc các rối loạn tâm thần nặng. Nguyên nhân chủ yếu do làm việc suốt ngày đêm, áp lực công việc lớn, căng thẳng, uống rượu bia nhiều, cách biệt giàu - nghèo, ly hôn, thất nghiệp, xã hội bất an... [1].

Trong khi đó, nhu cầu khám chữa bệnh ngày một tăng ở Việt Nam. Đó là một áp lực không nhỏ đối với đội ngũ nhân viên y tế. Ngoài ra, tình trạng bạo lực bằng lời nói và hành động phổ biến tại bệnh viện hiện nay cũng là một áp lực lớn với nhân viên y tế nói chung và điều dưỡng nói riêng. Tại bệnh viện nơi tiến hành nghiên cứu này, trước đó đã có một nghiên cứu tương tự ở các điều dưỡng viên khối ngoại. Kết quả nghiên cứu cho thấy sức khỏe tinh thần của các điều dưỡng viên khối ngoại rất đáng lo ngại. Vậy liệu sức khỏe tâm thần của các điều dưỡng viên khối

nội ở Bệnh viện Trung ương Quân đội 108 như ở khối ngoại và đâu là yếu tố liên quan đến stress ở các đối tượng này?. Để trả lời cho câu hỏi trên, nghiên cứu này được thực hiện nhằm: *Mô tả thực trạng stress, trầm cảm và lo âu ở điều dưỡng viên khối nội và phân tích một số yếu tố liên quan tới stress.*

## 2. Đối tượng và phương pháp

### 2.1. Đối tượng

Đối tượng nghiên cứu là 347 điều dưỡng đang làm việc tại các khoa nội của Bệnh viện Trung ương Quân đội 108.

Địa điểm: Bệnh viện Trung ương Quân đội 108.

Thời gian nghiên cứu: Từ tháng 04/2019 đến tháng 07/2019.

Cỡ mẫu: Toàn bộ điều dưỡng khối nội làm việc tại Bệnh viện Trung ương Quân đội 108.

## 3. Kết quả

### 3.1. Thông tin chung và đặc điểm công việc của đối tượng nghiên cứu

**Bảng 1. Một số thông tin chung của đối tượng nghiên cứu (n = 347)**

| Thông tin chung về đối tượng nghiên cứu |                        | Số lượng | Tỷ lệ %     |
|-----------------------------------------|------------------------|----------|-------------|
| Tuổi                                    | ≤ 30 tuổi              | 123      | 35,4        |
|                                         | 31 - 40 tuổi           | 147      | 42,4        |
|                                         | 41 - 50 tuổi           | 70       | 20,2        |
|                                         | > 50 tuổi              | 7        | 2,0         |
| Giới                                    | Nam                    | 115      | 33,1        |
|                                         | Nữ                     | 232      | <b>66,9</b> |
| Trình độ học vấn                        | Trung cấp              | 134      | 38,6        |
|                                         | Cao đẳng               | 91       | <b>26,2</b> |
|                                         | Đại học và sau đại học | 122      | <b>35,2</b> |

Đối tượng nghiên cứu trẻ, có tuổi dưới 30 chiếm 35,4%. Số còn lại đa số tuổi 31 - 40, chỉ có 2% đối tượng tuổi trên 50. Điều dưỡng nữ chiếm 2/3 nhóm nghiên cứu. Đa số đã có trình độ cao đẳng, đại học và sau đại học, song vẫn còn 38,6% có trình độ trung cấp (Bảng 1).

**Bảng 2. Một số đặc điểm công việc của đối tượng nghiên cứu (n = 347)**

| Đặc điểm công việc |                  | Số lượng | Tỷ lệ % |
|--------------------|------------------|----------|---------|
| Số buổi trực       | < 8 buổi/1 tháng | 256      | 73,8    |

### 2.2. Phương pháp

Nghiên cứu mô tả cắt ngang, có phân tích. Cỡ mẫu được chọn là toàn bộ điều dưỡng viên đang làm việc tại các khoa nội của bệnh viện. Công cụ nghiên cứu là DASS 21 đánh giá tình trạng stress, trầm cảm và lo âu, bảng hỏi đánh giá stress công việc (BJSQ) [7] và bảng hỏi bán cấu trúc về thông tin cá nhân và công việc.

### 2.3. Xử lý số liệu

Nghiên cứu đã sử dụng phần mềm Epidata 3.1 để nhập liệu và phần mềm SPSS 20.0 để xử lý số liệu. Thống kê mô tả được áp dụng để mô tả một số thông tin cá nhân của đối tượng nghiên cứu; thực trạng stress, lo âu, trầm cảm; mức độ stress, lo âu, trầm cảm và stress công việc. Hồi quy logistic đơn biến được sử dụng để phân tích một số yếu tố liên quan với tình trạng stress của đối tượng nghiên cứu.

|                                     |                            |     |      |
|-------------------------------------|----------------------------|-----|------|
| trong 1 tháng                       | ≥ 8 buổi/1 tháng           | 91  | 26,2 |
| Chăm sóc người mắc bệnh hiểm nghèo  | Không bao giờ/thỉnh thoảng | 157 | 45,2 |
|                                     | Thường xuyên               | 190 | 54,8 |
| Đối mặt với cái chết của người bệnh | Không bao giờ/thỉnh thoảng | 232 | 66,9 |
|                                     | Thường xuyên               | 115 | 33,1 |
| Bạo lực nơi làm việc                | Không bao giờ/thỉnh thoảng | 307 | 88,5 |
|                                     | Thường xuyên               | 40  | 11,5 |

Đa số đối tượng trực dưới 8 buổi/1 tháng (73,8%). Tỷ lệ đối tượng thường xuyên chăm sóc người mắc bệnh hiểm nghèo là 54,8%, 31,1% đối tượng thường xuyên đối mặt với cái chết của người bệnh, 11,5% thường xuyên phải đối mặt với bạo lực nơi làm việc (Bảng 2).

**Bảng 3. Quan hệ xã hội của đối tượng nghiên cứu (n = 347)**

| Mối quan hệ                                                                |                        | Số lượng | Tỷ lệ % |
|----------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------|---------|
| <b>Mức độ thoải mái khi nói chuyện với</b>                                 |                        |          |         |
| Cấp trên                                                                   | Không tí nào/đôi khi   | 170      | 49,0    |
|                                                                            | Rất nhiều/cực kỳ nhiều | 177      | 51,0    |
| Đồng nghiệp                                                                | Không tí nào/đôi khi   | 99       | 28,5    |
|                                                                            | Rất nhiều/cực kỳ nhiều | 248      | 71,5    |
| <b>Mức độ đáng tin cậy khi đối tượng nghiên cứu gặp rắc rối</b>            |                        |          |         |
| Cấp trên                                                                   | Không tí nào/đôi khi   | 157      | 45,2    |
|                                                                            | Rất nhiều/cực kỳ nhiều | 190      | 54,8    |
| Đồng nghiệp                                                                | Không tí nào/đôi khi   | 153      | 44,1    |
|                                                                            | Rất nhiều/cực kỳ nhiều | 194      | 55,9    |
| <b>Khi đối tượng cần xin lời khuyên về việc riêng, mức độ lắng nghe từ</b> |                        |          |         |
| Cấp trên                                                                   | Không tí nào/đôi khi   | 174      | 50,1    |
|                                                                            | Rất nhiều/cực kỳ nhiều | 173      | 49,9    |
| Đồng nghiệp                                                                | Không tí nào/đôi khi   | 146      | 42,1    |
|                                                                            | Rất nhiều/cực kỳ nhiều | 201      | 57,9    |
| <b>Mức độ hài lòng với công việc</b>                                       |                        |          |         |
| Không hài lòng/hơi không hài lòng                                          |                        | 19       | 5,5     |
| Hơi hài lòng/hài lòng                                                      |                        | 328      | 94,5    |

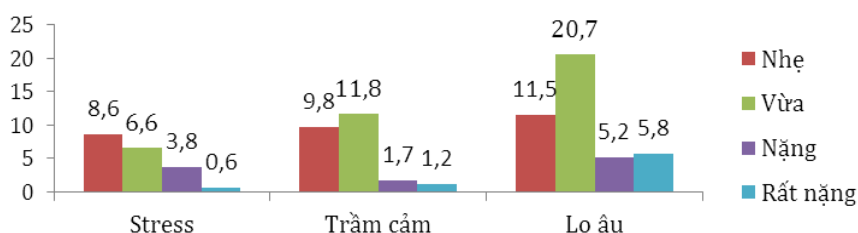
Tỷ lệ đối tượng cảm thấy “cực kỳ/rất nhiều” thoải mái khi nói chuyện với cấp trên và đồng nghiệp lần lượt là 51,0% và 71,5%. Mức độ tin cậy “cực kỳ/rất nhiều” đối với cấp trên và đồng nghiệp khi đối tượng gặp rắc rối là 54,8% và 55,9%. Khi đối tượng cần xin lời khuyên về việc riêng, mức độ lắng nghe “cực kỳ/rất nhiều” từ cấp trên là 49,9%, “không tí nào/đôi khi” 50,1%; từ đồng nghiệp “cực kỳ/rất nhiều” là 57,9%; “không tí nào/đôi khi” 42,1%, 94,5% đối tượng hài lòng với công việc (Bảng 3).

### 3.2. Thực trạng stress, trầm cảm, lo âu ở đối tượng nghiên cứu

**Bảng 4. Thực trạng stress, trầm cảm, lo âu ở đối tượng nghiên cứu (n = 347)**

| Mức độ | Stress   |         | Trầm cảm |         | Lo âu    |         |
|--------|----------|---------|----------|---------|----------|---------|
|        | Số lượng | Tỷ lệ % | Số lượng | Tỷ lệ % | Số lượng | Tỷ lệ % |
| Không  | 279      | 80,4    | 262      | 75,5    | 197      | 56,8    |
| Có     | 68       | 19,6    | 85       | 24,5    | 150      | 43,2    |

Trong số các đối tượng nghiên cứu, có 19,6% bị stress, 24,5% đối tượng bị trầm cảm và 43,2% đối tượng lo âu (Bảng 4).



**Biểu đồ 1.** Mức độ stress, trầm cảm, lo âu của đối tượng nghiên cứu (n = 347)

Trong số các đối tượng nghiên cứu, có 80,4% điều dưỡng viên không bị stress, 8,6% ở mức nhẹ, 6,6% vừa, 3,8% nặng và 0,6% rất nặng. Mức độ trầm cảm của điều dưỡng viên lần lượt là bình thường (không trầm cảm) 75,5%, nhẹ 9,8%, vừa 11,8%, nặng 1,7% và rất nặng (1,2%). Mức độ lo âu của điều dưỡng viên lần lượt là bình thường (không lo âu) 56,8%, nhẹ 11,5%, vừa 20,7%, nặng 5,2%, rất nặng 5,8% (Biểu đồ 1).



**Biểu đồ 2.** Tỷ lệ đối tượng theo các nhóm trạng thái stress, trầm cảm, lo âu (n = 347)

Trong số 347 điều dưỡng tham gia nghiên cứu, có 47,8% điều dưỡng có trạng thái rối loạn tâm thần (stress, trầm cảm, lo âu), trong đó, tỷ lệ có duy nhất 1 trạng thái (hoặc stress hoặc trầm cảm hoặc lo âu) là 19,6%, có hai trạng thái là 17% và có cả 03 trạng thái là 11,2% (Biểu đồ 2).

**Bảng 5.** Phân bố stress, trầm cảm, lo âu theo giới tính, tuổi, thâm niên công tác (n = 347)

| Đặc điểm                        | Stress   |         | Trầm cảm |         | Lo âu    |         |
|---------------------------------|----------|---------|----------|---------|----------|---------|
|                                 | Số lượng | Tỷ lệ % | Số lượng | Tỷ lệ % | Số lượng | Tỷ lệ % |
| <b>Giới</b>                     |          |         |          |         |          |         |
| Nam                             | 25       | 21,7    | 32       | 27,8    | 50       | 43,5    |
| Nữ                              | 43       | 18,5    | 53       | 22,8    | 100      | 43,1    |
| <b>Tuổi (năm)</b>               |          |         |          |         |          |         |
| ≤ 30                            | 26       | 38,2    | 28       | 32,9    | 51       | 34,0    |
| > 30                            | 42       | 61,8    | 57       | 67,1    | 99       | 66,0    |
| <b>Thâm niên công tác (năm)</b> |          |         |          |         |          |         |
| < 5                             | 10       | 14,9    | 12       | 17,9    | 27       | 40,3    |

|          |    |      |    |      |     |      |
|----------|----|------|----|------|-----|------|
| $\geq 5$ | 58 | 20,7 | 73 | 26,1 | 123 | 43,9 |
|----------|----|------|----|------|-----|------|

Tỷ lệ đối tượng nghiên cứu bị stress, trầm cảm và lo âu không khác biệt nhiều theo giới, nhưng có khác nhau theo tuổi và thâm niên công tác, đặc biệt các tỷ lệ này theo tuổi đều cao hơn khoảng gấp đôi ở nhóm trên 30 tuổi (Bảng 5).

**Bảng 6. Stress nghề nghiệp của đối tượng nghiên cứu (n = 347)**

| Stress nghề nghiệp | Số lượng | Tỷ lệ % |
|--------------------|----------|---------|
| Có                 | 90       | 25,9    |
| Không              | 257      | 74,1    |

Trong số 347 điều dưỡng được nghiên cứu, có 90 người (25,9%) bị stress do công việc (Bảng 6).

### 3.3. Một số yếu tố liên quan đến tình trạng stress ở điều dưỡng viên khối nội

**Bảng 7. Mối liên quan giữa một số đặc điểm công việc với stress của đối tượng nghiên cứu (n = 347)**

| Các yếu tố                          | Stress              |                        | OR<br>(CI 95%) | p     |
|-------------------------------------|---------------------|------------------------|----------------|-------|
|                                     | Có (Số lượng,<br>%) | Không (Số lượng,<br>%) |                |       |
| Đối mặt với cái chết của người bệnh |                     |                        |                |       |
| Thường xuyên                        | 30 (26,1)           | 85 (73,9)              | 1,8            | 0,033 |
| Không bao giờ/thỉnh thoảng          | 38 (16,4)           | 194 (83,6)             | 1,05 - 3,1     |       |
| Bạo lực nơi làm việc                |                     |                        |                |       |
| Thường xuyên                        | 18 (45,0)           | 22 (55,0)              | 4,2            | 0,000 |
| Không bao giờ/thỉnh thoảng          | 50 (16,3)           | 257 (83,7)             | 2,103 - 8,406  |       |

Nghiên cứu đã cho thấy mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa việc điều dưỡng phải thường xuyên đối mặt với cái chết của người bệnh (OR = 1,8,  $p < 0,05$ ) và thường xuyên bị bạo lực tại nơi làm việc (OR = 4,2,  $p < 0,001$ ) với stress (Bảng 7).

**Bảng 8. Mối liên quan giữa quan hệ với cấp trên và stress của đối tượng nghiên cứu (n = 347)**

| Mối quan hệ với cấp trên                               | Stress              |                        | OR<br>95% CI  | p     |
|--------------------------------------------------------|---------------------|------------------------|---------------|-------|
|                                                        | Có (Số lượng,<br>%) | Không (Số lượng,<br>%) |               |       |
| Mức độ thoải mái khi nói chuyện                        |                     |                        |               |       |
| Không tí nào/đôi khi                                   | 40 (23,5)           | 130 (76,5)             | 1,637         | 0,072 |
| Rất nhiều/cực kỳ                                       | 28 (15,8)           | 149 (84,2)             | 0,956 - 2,801 |       |
| Mức độ đáng tin cậy cấp trên khi đối tượng gặp rắc rối |                     |                        |               |       |
| Không tí nào/đôi khi                                   | 37 (23,6)           | 120 (76,4)             | 1,581         | 0,092 |
| Rất nhiều/cực kỳ                                       | 31 (16,3)           | 159 (83,7)             | 0,928 - 2,694 |       |
| Mức độ lắng nghe của cấp trên khi cần lời khuyên       |                     |                        |               |       |

|                      |           |            |               |       |
|----------------------|-----------|------------|---------------|-------|
| Không tí nào/đôi khi | 45 (25,9) | 129 (74,1) | 2,3           | 0,004 |
| Rất nhiều/cực kỳ     | 23 (13,3) | 150 (86,7) | 1,306 - 3,962 |       |

Bảng 8 cho thấy những đối tượng cảm thấy cấp trên không lắng nghe/đôi khi lắng nghe khi họ cần lời khuyên có nguy cơ bị stress cao gấp 2,3 lần so với nhóm được lắng nghe nhiều/rất nhiều ( $p < 0,05$ ). Nghiên cứu chưa tìm thấy mối liên quan giữa mức độ thoải mái khi nói chuyện và mức độ đáng tin cậy của cấp trên khi đối tượng gặp rắc rối với tình trạng stress ( $p > 0,05$ ) (Bảng 8).

**Bảng 9. Mối liên quan giữa stress công việc với tình trạng stress của đối tượng nghiên cứu (n = 347)**

| Stress nghề nghiệp | Stress    |            | OR<br>(CI 95%) | p     |
|--------------------|-----------|------------|----------------|-------|
|                    | Có        | Không      |                |       |
| Có                 | 31 (34,4) | 59 (65,6)  | 3,12           | 0,000 |
| Không              | 37 (14,4) | 220 (85,6) | 1,789 - 5,453  |       |

Nghiên cứu cho thấy mối liên quan chặt chẽ giữa stress nghề nghiệp với tình trạng stress của điều dưỡng. Điều dưỡng bị stress công việc có nguy cơ mắc stress cao gấp 3,1 lần so với nhóm không bị stress công việc ( $p < 0,001$ ) (Bảng 9).

#### 4. Bàn luận

##### 4.1. Thực trạng stress, trầm cảm và lo âu ở điều dưỡng viên khối nội

Kết quả nghiên cứu của nghiên cứu này cho thấy, tỷ lệ điều dưỡng viên khối nội mắc stress, trầm cảm, lo âu trong nghiên cứu lần lượt là 19,6%, 24,5% và 43,2%. Kết quả này thấp hơn so với kết quả nghiên cứu của Vũ Bá Quỳnh ở điều dưỡng viên khối ngoại cũng tại Bệnh viện Trung ương Quân đội 108 năm 2018 (stress 33,7%, trầm cảm 29,3%, lo âu 43%) [6]. Tỷ lệ trầm cảm trong nghiên cứu này tương đương với kết quả nghiên cứu của Asad Zandi M và cộng sự (2011) điều tra trên 272 điều dưỡng tại các bệnh viện quân đội ở Tehran, Iran (24,9% điều dưỡng mắc trầm cảm), nhưng tỷ lệ điều dưỡng bị lo âu trong nghiên cứu của chúng tôi (43,2%) lại cao hơn (27,9%) [8]. Có sự khác biệt này có thể do điều dưỡng viên ở bệnh viện quân đội Iran chỉ phục vụ 01 loại đối tượng nhất định là quân nhân, còn người bệnh của điều dưỡng trong nghiên cứu của chúng tôi bao gồm cả quân nhân và người dân với số lượng phục vụ hàng năm rất lớn.

Trong nghiên cứu của chúng tôi, tỷ lệ điều dưỡng có ít nhất 1 biểu hiện rối loạn tâm thần (stress, trầm cảm, lo âu) là 47,8%. Trong đó, có duy nhất 1 biểu hiện hoặc stress hoặc trầm cảm hoặc lo âu là 19,6%, có hai biểu hiện là 17% và có cả 03 biểu hiện stress, trầm cảm, lo âu là 11,2%. So với nghiên cứu của Ngô Thị Kiều My (40,5% đối tượng có ít nhất 1 trạng thái RLTT, trong đó 19,2% có 1 biểu hiện; 13,5% có 2 biểu hiện và 7,8% có 3 biểu hiện. Kết quả của chúng tôi cao hơn một chút [4]. Cũng có thể tại Bệnh viện Trung ương Quân đội 108, lưu lượng người bệnh rất lớn và mức độ nghiêm trọng của bệnh nặng hơn do đây là bệnh viện tuyến cuối của toàn quân. Do đó cường độ và áp lực công việc lớn hơn, nguy cơ bị stress ở điều dưỡng viên cũng cao hơn.

Tỷ lệ điều dưỡng bị stress trong nghiên cứu này (19,6%), thấp hơn so với nghiên cứu của Mai Hoà Nhung tại 1 bệnh viện ngành năm 2014 (40,8%) [3], nhưng cao hơn kết quả nghiên cứu của Refai Yassen Al-Hussein tại 07 bệnh viện ở thành phố Mosul, Iran năm 2016 (10%) [12]. Cũng có thể do công cụ được sử dụng trong nghiên cứu khác nhau, nên kết quả có hơi khác nhau.

##### 4.2. Một số yếu tố liên quan đến stress

Một số nghiên cứu trước đây xác định các mối liên quan giữa stress với giới tính [12], với lứa tuổi [3], tình trạng hôn nhân [2]. Trong nghiên cứu này

chưa tìm thấy mối liên quan giữa yếu tố cá nhân như tuổi, giới, và tình trạng học vấn với stress của người điều dưỡng mặc dù những đối tượng tuổi và thâm niên công tác cao hơn có xu hướng bị stress nhiều hơn (Bảng 5). Nghiên cứu của chúng tôi đã xác định được một số yếu tố liên quan với stress chưa được đề cập nhiều trong các nghiên cứu trước đây ở trong nước nhưng được đề cập ở nhiều nghiên cứu ở nước ngoài [10], [9]. Đó là sự đối mặt với cái chết thường xuyên của người bệnh (OR = 1,8,  $p < 0,05$ ), bạo lực bệnh viện (OR = 4,2,  $p < 0,001$ ), stress công việc (OR = 3,1,  $p < 0,001$ ) và mức độ lắng nghe của cấp trên khi họ cần lời khuyên (OR = 2,28,  $p < 0,01$ ). Trong nghiên cứu của chúng tôi có tới 2/3 đối tượng nghiên cứu là nữ - đối tượng dễ bị xúc động hơn nam giới, và 2/3 có tuổi đời trên 30, tức là thời gian và số lần phải đối mặt với cái chết của người bệnh nhiều hơn. Trong khi đó, bạo lực bệnh viện lại đang là điều khá phổ biến hiện nay tại các bệnh viện, bất kể đó là bệnh viện hạng nào. Bạo lực bằng hành động (tấn công vũ lực) hay bằng lời nói đều có thể gây stress đối với nhân viên y tế. Như vậy, nếu điều dưỡng là nữ và càng có thâm niên cao, bị stress nhiều hơn cũng là điều dễ hiểu. Kết quả nghiên cứu này gợi ý cho thấy nên có nhiều hơn các nghiên cứu về stress và bạo lực bệnh viện, làm cơ sở cho các cơ quan hữu quan ban hành chính sách bảo vệ cho nhân viên y tế nói chung, trong đó có điều dưỡng viên. Bên cạnh đó, công tác tổ chức lao động, cường độ làm việc, sự hỗ trợ từ người quản lý con người cũng cần được chú ý để động viên được sức sản xuất quý báu từ những điều dưỡng viên. Như vậy, sẽ mang lại chất lượng khám chữa bệnh tốt cho người dân, đồng thời trực tiếp làm tăng sức khỏe tinh thần cho khối nhân viên này.

Nghiên cứu này lần đầu tiên tại Việt Nam đã sử dụng bảng hỏi đánh giá stress công việc (BJSQ) và đã tìm thấy có mối liên quan rất chặt chẽ giữa stress công việc với trạng thái stress chung của các đối tượng nghiên cứu (Bảng 9). Kết quả tương tự cũng đã được trình bày trong nghiên cứu của Tomoyuki K và Toshiaki O ở các đối tượng làm quản lý, nữ công nhân [9]. Như

vậy, có thể sử dụng rộng rãi bảng hỏi này như công cụ sàng lọc đánh giá stress công việc ở người lao động.

## 5. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy các điều dưỡng viên làm việc tại các khoa nội ở Bệnh viện Trung ương Quân đội 108 năm 2019 có tỷ lệ bị stress, trầm cảm và lo âu khá cao, đặc biệt là tỷ lệ lo âu (43,2%). Những yếu tố liên quan đến stress ở điều dưỡng viên được xác định trong nghiên cứu này là đối mặt với cái chết của người bệnh, bạo lực bệnh viện, stress công việc và mức độ lắng nghe của cấp trên.

## Tài liệu tham khảo

1. Bộ Y tế (2015) *Chiến lược quốc gia về sức khỏe tâm thần giai đoạn 2016-2025 và tầm nhìn đến 2030*.
2. <http://www.cpv.org.vn/phat-huy-thanh-tuu-y-te-trong-cham-soc-suc-khoe-nhan-dan/tin-tuc/chien-luoc-quoc-gia-ve-suc-khoe-tam-than-giai-doan-2016-2025-359790.html>.
2. Lương Quốc Hùng (2018) *Stress nghề nghiệp và một số yếu tố liên quan ở nhân viên điều dưỡng Bệnh viện E, năm 2018*. Luận văn thạc sĩ Y tế công cộng, Trường Đại học Thăng Long.
3. Mai Hòa Nhung (2014) *Thực trạng stress và một số yếu tố liên quan ở điều dưỡng viên lâm sàng tại Bệnh viện Giao thông Vận tải Trung ương năm 2014*. Luận văn thạc sĩ Y tế công cộng, Trường Đại học Y tế công cộng, Hà Nội.
4. Ngô Thị Kiều My (2014) *Đánh giá tình trạng stress, lo âu, trầm cảm của điều dưỡng và hộ sinh khối lâm sàng, Bệnh viện Phụ Sản - Nhi Đà Nẵng năm 2014*. Luận văn thạc sĩ Quản lý bệnh viện, Trường Đại học Y tế công cộng, Hà Nội.
5. Trần Thị Thúy (2011) *Đánh giá trạng thái stress của cán bộ y tế khối lâm sàng, Bệnh viện Ung bướu Hà Nội năm 2011*. Luận văn Thạc sĩ quản lý bệnh viện, Đại học Y tế công cộng, Hà Nội.

6. Vũ Bá Quỳnh (2018) *Stress nghề nghiệp và một số yếu tố liên quan của nhân viên điều dưỡng khối ngoại, Bệnh viện Trung ương Quân đội 108, năm 2018*. Luận văn Thạc sĩ Y tế công cộng, Trường Đại học Thăng Long.
7. Inoue A, Kawakami N et al (2014) *Development of a short questionnaire to measure an extended set of job demands, job resources, and positive health outcomes: The new brief job stress questionnaire*. Ind Health 52(3): 175-189.
8. Asad Zandi M et al (2011) *Frequency of depression, anxiety and stress in military Nurses*. Iranian Journal of Military Medicine 13(2): 103-108.
9. Tomoyuki K, Toshiaki O (2011) *Relationship between job stress, occupational position and job satisfaction using a brief job stress questionnaire (BJSQ)*. Journal: Work 40(4): 393-399. DOI: 10.3233/ WOR-2011-1251.
10. Kumi Hirokawa, Tetsuya Ohira et al (2016) *Occupational status and job stress in relation to cardiovascular stress reactivity in Japanese workers*. <https://doi.org/10.1016/j.pmedr.2016.05.010>.
11. Mental Health. Hannah Ritchie and Max Roser. <https://ourworldindata.org/mental-health>.
12. Refai Yassen Al Hussein et al (2006) *Point prevalence of depression, anxiety and stress among nurses and para-medical staff in teaching hospitals in Mosul*. <https://www.iasj.net/iasj?func=fulltext&aid=30349>.
13. The Institute for Health Metrics and Evaluation (IHME): Global Burden of Diseases. <http://www.healthdata.org/data-visualization/gbd-compare>.